

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 268/2020/HC-PT

Ngày 20/8/2020

V/v: *khởi kiện quyết định giải quyết
khấu nại và bồi thường về đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hồng Phúc;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Hùng;

Ông Hoàng Mạnh Hùng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đào Trọng Thuyết, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 20 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 393/2019/TLPT-HC ngày 09/12/2019 về việc khởi kiện “yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại liên quan đến thu hồi đất và bồi thường về đất bị thu hồi”, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2019/HC-ST ngày 17/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Q.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5664/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự như sau:

* **Người khởi kiện:** Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú tại Khu B2, phường Đ, thành phố U, tỉnh Q; có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ng: Ông Nguyễn Văn E, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú tại Khu B2, phường Đ, thành phố U, tỉnh Q; có mặt tại phiên tòa (theo văn bản ủy quyền ngày 05/5/2020);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Lê Văn C và ông Nguyễn Đức N là Luật sư của Văn phòng luật sư LC thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

* **Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q; địa chỉ trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố U tại Số 3, Trần QT, phường S, thành phố U, tỉnh Q. Đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Mạnh H, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q. Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch: Ông Bùi Văn T - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q (theo Văn bản ủy quyền số 1965a/UQ ngày 14/8/2020

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q); vắng mặt tại phiên tòa, song có văn bản số 1971/UBND ngày 14/8/2020 do Phó Chủ tịch Bùi Văn T ký, xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông Nguyễn Phúc A là Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố U; ông Nguyễn Mạnh H là Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố U; đều có đơn xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

2. Bà Trịnh Thị Th là Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố U; có đơn xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q. Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch: Ông Bùi Văn T là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U (theo văn bản ủy quyền số 1965/UQ ngày 14/8/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q). Người đại diện vắng mặt tại phiên tòa, song có văn bản xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q:

+ Ông Nguyễn Phúc A là Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố U; ông Nguyễn Mạnh H là Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố U; đều có đơn xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

+ Bà Trịnh Thị Th là Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố U; có đơn xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ và Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố U, tỉnh Q. Người đại diện theo pháp luật là Ông Mai Văn D - Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ; Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch là ông Phan Minh M - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố U, tỉnh Q (theo Văn bản ủy quyền số 01/UQ ngày 06/4/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố U tỉnh, tỉnh Q), có đơn xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân phường Đ: Ông Nguyễn Văn G - Cán bộ địa chính xây dựng Đô thị và Môi trường phường Đ; có đơn xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

3. Ông Trần Thanh B, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú tại Khu B2, phường Đ, thành phố U, tỉnh Q, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Thanh B là bà Đỗ Thị D, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú tại Khu B2, phường Đ, thành phố U, tỉnh Q, (theo văn bản ủy quyền ngày 05/5/2020); có mặt tại phiên tòa.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ng và các tài liệu do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Vũ Văn V (bà Nguyễn Thị Ng gọi là cậu ruột) có diện tích đất 740m² tại Khu B2, phường Đ, thành phố U, tỉnh Q, nguồn gốc sử dụng từ trước ngày 18/12/1980, trên đất có nhà ở. Năm 1992, thực hiện đo vẽ bản đồ giải thửa, ông V đã tách diện tích đất trên thành 03 thửa (trong đó, thửa 94 có diện tích 125m² thuộc hành lang an toàn giao thông theo Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982, thửa 93 có diện tích 470m² nằm ngoài hành lang an toàn giao thông và thửa 92 có diện tích 145m² là hành lang đường sắt). Thửa 93 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Vũ Văn V vẫn quản lý sử dụng diện tích đất hành lang an toàn giao thông để làm sân, lối đi và trồng cây...

Trong khoảng thời gian từ năm 1996 đến năm 1998, Nhà nước thực hiện việc mở rộng Quốc lộ 18A đã giải phóng mặt bằng tính từ tim đường đến chỉ giới giải phóng mặt bằng có khoảng cách là 7,0m (trong đó vào phạm vi đất của ông V 1,0m) thuộc đất hành lang an toàn giao thông và đã thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng xong.

Năm 2001, Ông V tách (tặng cho) cho bà Nguyễn Thị Ng 145,5m² đất ở thuộc thửa đất 93 và sau đó bà Ng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất hành lang giao thông phía trước thửa đất của bà Ng vẫn sử dụng làm sân, lối đi, trồng cây...

Năm 2003, thực hiện giải phóng mặt bằng làm đường nước sạch, Nhà nước đã giải phóng mặt bằng thêm 0,5m thuộc thửa đất hành lang an toàn giao thông và đã thực hiện xong việc đền bù cho bà Ng.

Ngày 31/7/2015, Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q ban hành Quyết định số 4559/QĐ-UBND thu hồi 13,4m² đất trồng cây lâu năm của bà Ng thuộc thửa số 94 để thực hiện dự án mở rộng Quốc lộ 18A giai đoạn 2 và ban hành Quyết định số 4560/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với hộ bà Ng với số tiền là 6.994.694 đồng.

Ngày 16/3/2017, Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q ban hành Quyết định số 941/QĐ-UBND phê duyệt bổ sung phương án bồi thường cho 48 hộ dân, trong đó có bà Ng với số tiền là 97.820.000 đồng.

Không đồng ý với việc xác định diện tích đất thu hồi và xác định loại đất bị thu hồi nên bà Ng có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân phường Đ giải quyết và đã được Ủy ban nhân dân phường Đ ban hành Văn bản số 159/UBND ngày 05/5/2017 trả lời nhưng bà Ng không đồng ý và tiếp tục có đơn khiếu nại yêu cầu xác định loại đất thu hồi là đất ở và xác định tổng diện tích đất thu hồi là 18,9m² để bồi thường theo giá đất ở.

Ngày 31/7/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ ban hành Quyết định số 245/QĐ-CT không chấp nhận nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Thị Ng. Không đồng ý với quyết định giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ, bà Ng tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q.

Ngày 22/11/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q ban hành Quyết định số 6863/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai đối với bà Ng với nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà Ng.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q, bà Ng có đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu: (1) Hủy Quyết định số 6863/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q về việc giải quyết khiếu nại đối với bà; (2) Yêu cầu xác định tổng diện tích bị đất thu hồi là 18,9m² là loại đất ở và phải bồi thường theo giá đất ở.

Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:

Căn cứ hồ sơ giải phóng mặt bằng năm 1998, thi công đường nước năm 2003 và Bản chứng nhận nhà đất của Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố U, tỉnh Q lập ngày 19/7/2015, được bổ sung ngày 25/2/2017 và kết quả xác minh cũng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Ng, diện tích đất của ông V năm 1992 được tách làm 03 thửa, trong đó có 01 thửa nằm trong hành lang an toàn đường bộ tiếp giáp Quốc lộ 18A và 01 thửa phía bên trong nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ, thửa trong cùng là hành lang đường sắt; năm 1996 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V và năm 2001 ông V tách đất cho bà Ng diện tích 145,5 m² đất ở. Trong giai đoạn từ năm 1996 đến 1998 và năm 2003, thực hiện mở rộng Quốc lộ 18A và làm đường nước sạch, bà Ng đã bị giải phóng mặt bằng xác định chỉ giới giải phóng mặt bằng tính từ tim đường là 7,0m và được đền bù theo giá đất ở. Năm 2015, thực hiện mở rộng Quốc lộ 18A giai đoạn 2 đã tiếp tục lấy thêm diện tích đất hành lang an toàn giao thông của 318 hộ dân trên địa phận thành phố U, trong đó có gia đình bà Ng, tính từ tim đường đến chỉ giới giải phóng mặt bằng có kích thước là 10,14m. Sau khi xác định chỉ giới giải phóng mặt bằng đã trừ đi phần đã giải phóng mặt bằng từ các năm 1998, năm 2003 (cụ thể là 10,14m - 7,0m x chiều rộng thửa đất) còn lại là 13,4m².

Đối với việc xác định loại đất thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng 13,4m² của bà Ng: Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất ở của bà Ng đã được xác định nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn diện tích đất bị thu hồi thuộc đất hành lang an toàn giao thông, không thuộc diện tích đất ở và nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên được xác định là đất trồng cây lâu năm theo quy định tại Điều 11 của Luật Đất đai năm 2013. Ngoài việc bồi thường về đất, tài sản trên đất thì người sử dụng đất còn được hỗ trợ giá trị 50% giá đất ở theo Quyết định số 4114/QĐ-UBND ngày 07/12/2016, Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 17/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q. Do vậy, việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường và giải quyết khiếu nại với nội dung như trên là đúng quy định, cho nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q trình bày thống nhất với người bị kiện và không có yêu cầu độc lập.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2019/HC-ST ngày 17/7/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Q đã căn cứ vào Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194 của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 11; Điều 204 của Luật Đất đai 2013; các Điều 18, 27, 28, 29, 30, 31, 36, 37, 38, 39, 40 của Luật khiếu nại; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ng về việc yêu cầu hủy Quyết định số 6863/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Nguyễn Thị Ng và bác yêu cầu xác định tổng diện tích đất thu hồi là 18,9m², xác định đất thu hồi là loại đất ở và bồi thường theo giá đất ở.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/7/2019, bà Nguyễn Thị Ng kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện vẫn giữ nguyên nội dung như đơn khởi kiện, theo đó vẫn giữ nguyên quan điểm như quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, đồng thời giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự đều không bổ sung thêm chứng cứ, tài liệu nào mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa đã phân tích, đánh giá về vụ án, cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ, cho nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa và các bên đương sự về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đánh giá và nhận định về vụ án như sau:

[1] Xem xét về đối tượng khởi kiện, thủ tục tố tụng và thời hiệu khởi kiện:

Ngày 31/7/2015, Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q ban hành Quyết định thu hồi đất số 4559/QĐ-UBND và Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư số 4560/QĐ-UBND. Tiếp sau đó, ngày 16/3/2017, Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q ban hành tiếp Quyết định số 941/QĐ-UBND phê duyệt bổ sung phương án bồi thường đối với bà Nguyễn Thị Ng nhưng bà Ng không đồng ý với việc xác định loại đất và diện tích đất được bồi thường nên đã có đơn kiến nghị. Ủy ban nhân dân phường Đ có Văn bản số 159/UBND ngày 05/5/2017 trả lời kiến nghị của bà Ng nhưng bà Ng không đồng ý, tiếp tục khiếu nại văn bản này. Ngày 31/7/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 245 và sau đó, ngày 22/11/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q ban hành Quyết định số 6863/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần hai. Vẫn không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q nên bà Ng khởi kiện đến Tòa án yêu cầu hủy Quyết định 6863/QĐ-UBND nêu trên của Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Bà Nguyễn Thị Ng có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định, còn thời hiệu khởi kiện, cho nên theo quy định tại

khoản 1 và khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32 của Luật Tổ tụng hành chính, Tòa án nhân dân tỉnh Q thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ng, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

Bà Nguyễn Thị Ng có yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 6863/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 và một số quyết định khác có liên quan như Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 16/3/2017, Quyết định số 4559/QĐ-UBND ngày 31/7/2015, Quyết định số 4560/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q... song thực chất là bà Ng khiếu nại về nội dung của các quyết định, theo đó yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q xem xét lại tổng diện tích đất mà bà bị thu hồi là 18,9m² (không phải là 13,4m²) (1); xác định đất bị thu hồi là loại đất ở và phải bồi thường theo giá đất ở (không phải đất bị thu hồi là đất trồng cây lâu năm) (2).

Theo nội dung đơn khởi kiện cũng như yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ng, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Thứ nhất, về xác định vị trí đất: Theo Bản đồ giải thửa năm 1992, khi Nhà nước thực hiện việc xác định mốc giới hành lang an toàn giao thông (áp dụng theo quy định tại Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng) thì diện tích đất thực tế của ông Vũ Văn V được tách thành 03 thửa, trong đó diện tích đất thuộc hành lang an toàn giao thông, không có nhà ở là thửa 94 (Sổ mục kê năm 1992 ghi thửa đất này là loại ruộng đất GT) là đất giao thông; diện tích đất còn lại ngoài hành lang an toàn giao thông trên đất có nhà ở, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 93. Trong giai đoạn từ năm 1996 đến năm 1998 và năm 2003, thực hiện mở rộng Quốc lộ 18A và làm đường nước sạch, bà Nguyễn Thị Ng đã thuộc diện bị giải phóng mặt bằng, theo đó xác định chỉ giới giải phóng mặt bằng tính từ tim đường trở vào là 07m và đã được đền bù theo giá đất ở. Việc xác định mốc giới và bồi thường đã xong, cho nên không thể được xem xét lại khi Nhà nước tiếp tục tiến hành giải phóng mặt bằng ở giai đoạn này.

Thứ hai, về xác định diện tích đất được bồi thường: Trong giai đoạn những năm 1996 đến năm 1998, khi Nhà nước lấy một phần đất thuộc hành lang an toàn giao thông để mở rộng Quốc lộ 18A đã tính từ tim đường vào đến ranh giới đất của chủ hộ khi chưa giải phóng mặt bằng có khoảng cách gồm phần đường từ tim đường đến viên đá bó vỉa (khi lập phương án bồi thường năm 2015 lấy kích thước là 2,8m theo Bản đồ giải thửa năm 1992 tỷ lệ 1/1000) và tiếp đến phần đất lưu không 2,7m tính từ viên đá bó vỉa đường, phía bên trong là khoảng cách 1,0m, diện tích này đã được bồi thường theo Biên bản ngày 07/12/1998. Đến năm 2003, khi thực hiện giải phóng mặt bằng thi công đường nước sạch, Nhà nước tiếp tục lấy vào 0,5m, nên chỉ giới giải phóng mặt bằng đã xác lập tại thời điểm năm 2003 là 07m. Đến năm 2015, xác định chỉ giới giải phóng mặt bằng được tính từ tim đường vào đến chỉ giới mặt bằng là 10,14m. Như vậy, để xác định diện tích đất phải thu hồi, Ủy ban nhân dân thành phố U đã lấy kích thước tính từ tim đường vào đến mốc giới giải phóng mặt bằng (10,14m) trừ đi phần đã được giải phóng mặt bằng (7,0m), còn lại diện tích đất phải

thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng là 13,4m² (10,14m - 07m x (nhân với) chiều rộng thửa đất), phần diện tích còn lại không xác định là đất phải thu hồi và được xem xét bồi thường vì diện tích này đã được xem xét giải quyết từ năm 2003 trở về trước, cho nên phần diện tích 5,5m² không được xác định thu hồi và phải bồi thường theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Thứ ba, về xác định loại đất bị thu hồi: Diện tích 236,3m² đất của bà Nguyễn Thị Ng có nguồn gốc khai phá trước ngày 18/12/1980 (do ông V tặng cho) trên đất có nhà ở. Tuy nhiên, theo quy định tại Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng về Điều lệ bảo vệ đường bộ thì một phần diện tích đất của bà Nguyễn Thị Ng thuộc hành lang an toàn giao thông (năm 1992 khi lập Bản đồ giải thửa tỷ lệ 1/1000 đã được xác định mốc giới hành lang an toàn giao thông). Sau khi bà Ng được nhận tặng cho một phần đất (thửa ngoài hành lang giao thông) đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đó xác định diện tích đất hợp pháp của bà Ng là 145,5m² nhưng bà Ng không có ý kiến và cũng không khiếu nại gì đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Năm 2015, thực hiện việc mở rộng Quốc lộ 18A giai đoạn 2, Ủy ban nhân dân phường Đ xác định diện tích đất nằm trong hành lang an toàn giao thông của bà Ng (nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp năm 2001) thuộc loại đất không có mặt trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 100 của Luật Đất đai 2013 và được xác định là đất trồng cây lâu năm, theo đó Ủy ban nhân dân thành phố U thu hồi và bồi thường diện tích đất này theo loại đất trồng cây lâu năm là đúng như thực tế sử dụng đất và đã đảm bảo quyền lợi của người có đất bị thu hồi, cho nên kháng cáo của bà Ng cho rằng phải xác định đất bị thu hồi là loại đất ở và phải bồi thường theo giá đất ở là không có căn cứ thuyết phục.

Thêm nữa, trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân thành phố U đã hỗ trợ cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị Ng bằng 50% giá đất ở, tương đương 97.820.000 đồng (theo các Quyết định số 4114/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 và Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q) là đã rất đảm bảo quyền lợi cho bà Ng cũng như những hộ dân có đất bị thu hồi, cho nên Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q ra Quyết định giải quyết khiếu nại số 6863/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 với nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà Ng trong trường hợp này là có căn cứ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí: Do kháng cáo không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Ng phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lý do trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện là bà Nguyễn Thị Ng; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm;

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ng phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007405 ngày 29/7/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Q.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Q;
- VKSND tỉnh Q;
- Cục THADS tỉnh Q;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ (2), phòng HCTP (2b);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Hồng Phúc